TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 31/2019/KDTM-ST
Ngày: 09/8/2019
V/v: Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Nguyễn Thị Thúy Hạnh**

Các Hội thẩm nhân dân: **Ông Vũ Mạnh Quang**

Ông Nguyễn Chí Cường

Thư ký phiên tòa: **Bà Đoàn Phương Thảo -** Thư ký Toà án nhân dân thành phố Hà Nội.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên toà: **Bà Nguyễn Thị Hoa -** Kiểm sát viên.

Trong các ngày 07/8 + 09/8/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại sơ thẩm thụ lý số 13/2015/TLST-KDTM ngày 24/4/2015 về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 234/2019/QĐXXST-KDTM ngày 28/6/2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 262/2019/QĐST-KDTM ngày 17/7/2019, giữa:

Nguyên đơn: Công ty TNHH Cáp điện S (Nay là Công ty TNHH Cáp điện C)
Địa chỉ: Lô 1, Khu công nghiệp K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc
Người đại diện theo pháp luật: **Ông Lee Jong - G**. Chức vụ: Tổng giám đốc Công ty
Người đại diện theo ủy quyền: **Công ty Luật TNHH MTV P** *(Giấy ủy quyền số 45/UQTT/2019)*
Địa chỉ: CK, huyện T, thành phố Hà Nội.
Người được ủy quyền lại: **Ông Lê Huy C**. Chức vụ: Chuyên viên pháp lý Công ty Luật TNHH MTV P *(Giấy ủy quyền số 46/UQLTT/2019 ngày 16/7/2019)*
Bị đơn: Công ty Cổ phần W

Địa chỉ: Tầng 4, A32 Khu biệt thự T, phường T, quận C, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: **Ông Shin Kwang W**. Chức vụ: Giám đốc Công ty

(Nguyên đơn có mặt; Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện lập ngày 06/11/2012 cùng các lời khai của Nguyên đơn tại Tòa án có nội dung:

Công ty TNHH Cáp điện S (Nay là Công ty TNHH Cáp điện C, Gọi là Công ty C) ký kết 09 Hợp đồng mua bán hàng hóa mang số 01/SH-WL/2011 ngày 14/6/2011, 02/SH-WL/2011 ngày 20/6/2011, 03/SH-WL/2011 ngày 22/6/2011, 04/SH-WL/2011 ngày 02/8/2011, 05/SH-WL/2011 ngày 04/8/2011, 06/SH-WL/2011 ngày 22/8/2011, 07/SH-WL/2011 ngày 27/9/2011, 08/SH-WL/2011 ngày 05/10/2011, 09/SH-WL/2011 ngày 06/10/2011 với Công ty Cổ phần W (Gọi là Công ty W). Nội dung các hợp đồng thể hiện việc Công ty C cung cấp cho Công ty W dây cáp điện có tổng giá trị 4.901.486.641đ.

Thực hiện Hợp đồng, Công ty C đã giao hàng cho Công ty W theo đúng số lượng hàng hóa như các hợp đồng đã ký kết. Cụ thể:

- Hợp đồng số 01/SH-WL/2011 ngày 14/6/2011: Hai bên đã xác nhận khối lượng hàng hóa tại biên bản giao hàng kiêm phiếu xuất kho số 001279 ngày 18/6/2011. Công ty C cũng đã xuất hóa đơn GTGT số 000602 cho Công ty W. Tổng số tiền Công ty W phải thanh toán cho Công ty C theo Hợp đồng số 01 là 242.572.000đ

- Hợp đồng số 02/SH-WL/2011 ngày 20/6/2011: Hai bên đã xác nhận khối lượng hàng hóa tại biên bản giao hàng kiêm phiếu xuất kho số 001287 ngày 27/6/2011 và 001293 ngày 30/6/2011. Công ty C cũng đã xuất hóa đơn GTGT số 0000614 và 0000618 cho Công ty W. Tổng số tiền Công ty W phải thanh toán cho Công ty C theo Hợp đồng số 02 là 830.817.372đ.

- Hợp đồng số 03/SH-WL/2011 ngày 22/6/2011: Hai bên đã xác nhận khối lượng hàng hóa tại biên bản giao hàng kiêm phiếu xuất kho số 001292 và 001294 ngày 30/6/2011. Công ty C cũng đã xuất hóa đơn GTGT số 0000619 và 0000620

cho Công ty W. Tổng số tiền Công ty W phải thanh toán cho Công ty C theo Hợp đồng số 03 là 2.527.135.479đ.

- Hợp đồng số 04/SH-WL/2011 ngày 02/8/2011: Hai bên đã xác nhận khối lượng hàng hóa tại biên bản giao hàng kiêm phiếu xuất kho số 001357 và 001358 ngày 06/8/2011. Công ty C cũng đã xuất hóa đơn GTGT số 0000685 cho Công ty W. Tổng số tiền Công ty W phải thanh toán cho Công ty C theo Hợp đồng số 04 là 250.866.000đ.

- Hợp đồng số 05/SH-WL/2011 ngày 04/8/2011: Hai bên đã xác nhận khối lượng hàng hóa tại biên bản giao hàng kiêm phiếu xuất kho số 001370 ngày 13/8/2011. Công ty C cũng đã xuất hóa đơn GTGT số 0000689 cho Công ty W. Tổng số tiền Công ty W phải thanh toán cho Công ty C theo Hợp đồng số 05 là 408.731.000đ.

- Hợp đồng số 06/SH-WL/2011 ngày 22/8/2011: Hai bên đã xác nhận khối lượng hàng hóa tại biên bản giao hàng kiêm phiếu xuất kho số 001446 ngày 27/8/2011. Công ty C cũng đã xuất hóa đơn GTGT số 0000729 cho Công ty W. Tổng số tiền Công ty W phải thanh toán cho Công ty C theo Hợp đồng số 06 là 41.277.500đ.

- Hợp đồng số 07/SH-WL/2011 ngày 27/9/2011: Hai bên đã xác nhận khối lượng hàng hóa tại biên bản giao hàng kiêm phiếu xuất kho số 001527 ngày 29/9/2011. Công ty C cũng đã xuất hóa đơn GTGT số 0000790 và 0000791 cho Công ty W. Tổng số tiền Công ty W phải thanh toán cho Công ty C theo Hợp đồng số 07 là 35.024.000đ.

- Hợp đồng số 08/SH-WL/2011 ngày 05/10/2011: Hai bên đã xác nhận khối lượng hàng hóa tại biên bản giao hàng kiêm phiếu xuất kho số 001540 ngày 06/10/2011. Công ty C cũng đã xuất hóa đơn GTGT số 0000802 cho Công ty W. Tổng số tiền Công ty W phải thanh toán cho Công ty C theo Hợp đồng số 06 là 33.191.290đ.

- Hợp đồng số 09/SH-WL/2011 ngày 06/10/2011: Hai bên đã xác nhận khối lượng hàng hóa tại biên bản giao hàng kiêm phiếu xuất kho số 001543 ngày 08/10/2011. Công ty C cũng đã xuất hóa đơn GTGT số 0000807 cho Công ty W.

Tổng số tiền Công ty W phải thanh toán cho Công ty C theo Hợp đồng số 09 là 531.872.000đ.

Công ty W đã thanh toán cho Công ty C tổng số tiền 3.978.530.201đ sau đó không tiếp tục thanh toán nữa. Ngày 06/11/2012, Công ty C khởi kiện đề nghị Tòa án buộc Công ty W phải thanh toán tiền nợ gốc và lãi suất do việc chậm thanh toán tiền mua hàng.

Quá trình tố tụng, Tòa án đã nhiều lần triệu tập các bên đương sự đến Tòa án để giải quyết vụ án, tham gia đối chất, tham gia hòa giải và phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ nhưng người đại diện hợp pháp của Công ty W đều vắng mặt không lý do. Vì vậy, Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng của Tòa án theo đúng quy định của pháp luật.

Xác minh tại địa chỉ đăng ký kinh doanh của Công ty W: tầng 4, A32, Khu Biệt thự T, phường T, quận C, thành phố Hà Nội, Tòa án được cung cấp hiện tại Công ty Cổ phần W không còn hoạt động kinh doanh tại địa chỉ tầng 4, A32 khu biệt thự T, phường T, quận C, thành phố Hà Nội. Công an phường không nắm rõ thời điểm nào Công ty chuyển đi và chuyển đến địa chỉ nào. Ông Shin Kwang W (sinh 1953, quốc tịch Hàn Quốc) là người đại diện theo pháp luật của Công ty W hiện không sinh sống tại địa chỉ A32 khu biệt thự T, phường T, quận C, thành phố Hà Nội. Công an phường cũng không nắm rõ thời điểm ông chuyển đi và địa chỉ ông chuyển đến vì ông không thông báo cho Công an phường.

Xác minh tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, Tòa án được cung cấp: Công ty Cổ phần W được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 011033000913 do UBND TP Hà Nội cấp ngày 09/07/2010. Đến thời điểm hiện tại, Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội chưa nhận được bất cứ văn bản xin chuyển trụ sở chính, giãn tiến độ thực hiện dự án, giải thể doanh nghiệp hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư nào của Công ty W.

Xác minh tại Cục Quản lý Xuất nhập cảnh Bộ Công an, Tòa án được cung cấp từ ngày 10/11/2015 đến nay không có thông tin nhập xuất cảnh Việt Nam của ông Shin Kwang W, sinh ngày 21/11/1953, quốc tịch Hàn Quốc.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đồng thời đề nghị Bị đơn phải thanh toán nốt số tiền nợ còn thiếu là 922.956.950đ và tiền lãi của số tiền chậm thanh toán theo mức 13,5%/năm tính từ ngày 09/5/2012 đến ngày 07/8/2019.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội trình bày quan điểm và đề xuất hướng giải quyết vụ án có nội dung chính:

Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội thụ lý vụ án đúng thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án, thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Về nội dung: Các hợp đồng được ký kết bởi người đại diện theo pháp luật của công ty trên cơ sở tự nguyện, nội dung và hình thức của hợp đồng tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật nên có hiệu lực phải thi hành.

Đề xuất: Căn cứ Khoản 2 Điều 227, Điều 271, Điều 273 BLTTDS, Điều 476 Bộ luật dân sự 2005 và các Điều 50, 306 Luật Thương mại, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn về số tiền phải thanh toán số tiền nợ gốc và lãi suất chậm thanh toán. Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Về thẩm quyền: Vụ án được Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội thụ lý theo Quyết định chuyển vụ án của Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy do Công ty W không còn hoạt động tại trụ sở theo giấy chứng nhận đầu tư, người đại diện theo pháp luật của Công ty W đã trở về Hàn Quốc và không còn ở Việt Nam tức một bên đương sự là pháp nhân nước ngoài nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 37 BLTTDS.

Về nội dung: Xét các Hợp đồng mua bán hàng hóa mang số 01/SH-WL/2011 ngày 14/6/2011, 02/SH-WL/2011 ngày 20/6/2011, 03/SH-WL/2011 ngày 22/6/2011, 04/SH-WL/2011 ngày 02/8/2011, 05/SH-WL/2011 ngày 04/8/2011, 06/SH-WL/2011 ngày 22/8/2011, 07/SH-WL/2011 ngày 27/9/2011, 08/SH-WL/2011 ngày

05/10/2011, 09/SH-WL/2011 ngày 06/10/2011 giữa Công ty C và Công ty W đều được ký kết bởi chủ thể có quyền tham gia ký kết. Nội dung của hợp đồng thể hiện sự tự nguyện của các bên khi tham gia giao kết và đúng với quy định của pháp luật nên các bên có nghĩa vụ phải tuân thủ thực hiện.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bên bán (Công ty C) đã tiến hành giao đầy đủ số lượng hàng hóa, chủng loại, giá cả theo đúng nội dung hợp đồng cho bên mua (Công ty W). Công ty W không hề có bất cứ sự phản đối hay có ý kiến gì về quá trình thực hiện hợp đồng giữa hai công ty đồng thời xác nhận vào các biên bản giao hàng kiêm phiếu xuất kho theo từng hợp đồng. Về nguyên tắc đã mua hàng thì phải trả tiền, Công ty W đã mua hàng thì phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho Công ty C là đúng đắn.

Công ty C xác nhận Công ty W đã thanh toán cho Công ty C số tiền 4.901.486.641đ - 3.978.530.201đ = 922.956.950đ.

Ngoài ra, Công ty C còn yêu cầu Công ty W phải thanh toán số tiền chậm trả của số nợ gốc nêu trên.

Xét thấy: Hợp đồng 01 quy định thời hạn thanh toán là 10 sau khi giao hàng, Hợp đồng số 02 + 03 + 04 + 05 + 06 đều quy định thời hạn thanh toán là 15 ngày sau khi giao hàng. Hợp đồng số 09 quy định thời hạn thanh toán là 03 ngày sau khi giao hàng. Đối với Hợp đồng số 07 và 08 quy định thời hạn thanh toán trước khi giao hàng nên Công ty W đã thanh toán đầy đủ giá trị của 02 hợp đồng. Vì vậy, do chậm thanh toán tiền hàng theo các Hợp đồng số 01,02,03,04,05,06,09 nên Công ty W còn phải chịu lãi chậm thanh toán theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005*"Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả"*.

Theo Điều 3.2 của các hợp đồng đã ký giữa Công ty C và Công ty W quy định *"Trường hợp bên B vi phạm điều khoản thanh toán (chậm quá thời hạn ghi trong hợp đồng) thì phải chịu chi phí theo lãi suất ngân hàng là 0,1%/ngày trên tổng số tiền trả chậm, thời gian không quá 30 ngày*". Tại phiên tòa, Nguyên đơn đề

xuất áp dụng mức lãi suất tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự 2005 là 13,5%/năm là thấp hơn mức lãi suất quy định trong hợp đồng mua bán hàng hóa mà các bên đã ký kết. Hội đồng xét xử thấy rằng cách tính lãi suất này là phù hợp với quy định của pháp luật nên có căn cứ để chấp nhận.

Số tiền chậm thanh toán được tính như sau: Từ 09/5/2012 đến 07/8/2019 là 2646 ngày x 922.956.950đ x (13,5% : 365) = 903.258.773đ.

Ngoài ra, Công ty W còn phải chịu án phí đối với số tiền phải thanh toán theo quy định tại Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009.

Từ những nhận định trên

Áp dụng các Điều 30, 37, 38 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

Áp dụng Luật Thương mại

Áp dụng Điều 476 Bộ luật dân sự 2005

Áp dụng Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

Xử:

1.Chấp nhận yêu cầu đòi thanh toán tiền mua hàng của Công ty TNHH Cáp điện S (Nay là Công ty TNHH Cáp điện C) đối với Công ty Cổ phần W.

- Công ty Cổ phần W phải thanh toán trả Công ty TNHH Cáp điện S (Nay là Công ty TNHH Cáp điện C) số tiền 922.956.950đ nợ gốc và 903.258.773đ lãi. Tổng cộng là: 1.826.215.723đ *(Một tỷ tám trăm hai mươi sáu triệu hai trăm mười lăm ngàn bảy trăm hai mươi ba đồng*)

Kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm (07/8/2019) người phải thi hành án còn phải chịu lãi suất của số tiền chưa thanh toán theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2.Án phí: Công ty Cổ phần W phải chịu 66.786.471đ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả Công ty TNHH Cáp điện S (Nay là Công ty TNHH Cáp điện C) 22.475.500đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0002549 ngày 23/01/2013 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Cầu Giấy.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, Công ty TNHH Cáp điện S (Nay là Công ty TNHH Cáp điện C) kể từ ngày tuyên án, Công ty Cổ phần W kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- Các đương sự
- VKSNDTP Hà Nội
- Chi cục THADS quận Cầu Giấy
- Cục THADS TP Hà Nội
- Lưu hồ sơ vụ án

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thúy Hạnh